Tên: ……...

Lớp: S4...

Ngày giao bài: Thứ…., ngày…./….

Ngày nộp bài: Thứ…., ngày…./….

Week: 5

Từ vựng & Ngữ pháp HW: …….

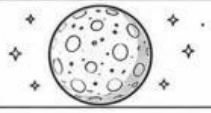
Nghe HW: …….

UNIT 2: EARTH AND BEYOND - VOCABULARY & FLYERS LISTENING PART 2

A. THEORY

I. VOCABULARY

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại các từ nhé:
https://on.soundcloud.com/bRdD3FOztJHMuEd27Z

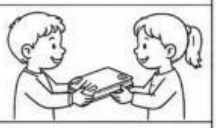
No.	Words	Meanings	Pictures
1	explore (v)	khám phá	
2	orbit (n)	quỹ đạo	
3	support (v)	hỗ trợ	
4	discover (v)	phát hiện	
5	poisonous (adj)	có độc	
6	planet (n)	hành tinh	
7	Mercury (n)	sao Thủy	

No.	Words	Meanings	Pictures
8	Venus (n)	sao Kim	
9	Earth (n)	Trái Đất	
10	Mars (n)	sao Hỏa	
11	Jupiter (n)	sao Mộc	
12	Saturn (n)	sao Thổ	
13	Uranus (n)	sao Thiên Vương	
14	Neptune (n)	sao Hải Vương	

II. EXTRA VOCABULARY

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại các từ nhé:
https://on.soundcloud.com/HsItPhuRRhOdUjaU1N

No.	Words	Meanings	Pictures
1	Telephone (n)	điện thoại	
2	Invent (v)	phát minh	
3	Go online (phr)	lên mạng	

No.	Words	Meanings	Pictures
4	Borrow (v)	mượn	
5	Model (n)	mô hình	
6	Glue (n)	keo dán	

***Note:** *n = noun: danh từ, v = verb: động từ, phr = phrase: cụm từ, adj = adjective: tính từ.*

LIVEWORKSHEETS

III. FLYERS LISTENING PRACTICE PART 2

① Dạng bài



- 1 đoạn hội thoại
- 5 câu + 1 ví dụ
- Điền từ / số / ngày / giờ
- Nghe 2 lần

② Cách làm bài



1. Trước khi nghe

- Đọc tiêu đề
- Đọc ví dụ
- Đoán loại từ cần điền



2. Lần nghe 1

- Nghe và viết nhanh
- Chú ý đánh vần tên riêng



3. Lần nghe 2

- Nghe lại để kiểm tra
- Soát chính tả và số

③ Mẹo làm bài

Chú ý bẫy đổi ý

Nghe thông tin sửa lại:
'Oh wait, actually...'
'No, sorry...'

Tên riêng

Viết đúng từng chữ cái

Luyện số và thời gian

Phân biệt -teen / -ty
Nhớ ngày, tháng, giờ

B. CLASSWORK

LISTENING PRACTICE

Con truy cập link hoặc quét mã QR để làm bài nghe nhé:
https://on.soundcloud.com/HUDqNvqhxSZGon6LuL

Listen and write. There is one example.



Holly's homework

School subject ..... history .....

1 Name of teacher: Mr .....

2 Read about person who invented: the .....

3 Number of questions: .....

4 Must give homework to teacher on: .....

5 What to take to school: some .....

LIVEWORKSHEETS

C. HOMEWORK

VOCABULARY & GRAMMAR (17 questions)

I. Con học nghĩa, phát âm và chép từ ở mục I. VOCABULARY (trang 1) một dòng vào vở.

II. Read, choose the correct word to complete each sentence.

0. We live on planet **(Earth / Jupiter)** Earth.
1. Earth is a beautiful blue **(planet / orbit)** in space.
2. Scientists use telescopes to **(discover / explore)** new stars.
3. Astronauts like to **(explore / support)** new places in space.
4. Do not eat that mushroom! It is very **(support / poisonous)**.
5. The Earth travels in its **(orbit / planet)** around the Sun.
6. Strong roots help to **(discover / support)** the big tree.

III. Unscramble the letters in brackets to complete each sentence.

0. Mercury is the planet closest to the Sun. **(r e c u m r y)**
1. We often call _____ the "Red Planet". **(a r m s)**
2. _____ is the biggest planet in our solar system. **(u p j i t e r)**
3. There are bright, beautiful rings around _____. **(a t s u r n)**
4. _____ is the hottest planet in our solar system. **(e n v u s)**
5. _____ is the coldest planet in our solar system. **(a n u r u s)**
6. _____ is a dark blue planet, farthest from the Sun. **(e p n t u n e)**

IV. Use the given words to make complete sentences. You can change the form of the words or add extra words if necessary. Do NOT change the order of the words.

0. Earth / be / big / than / Mars.
   → Earth is bigger than Mars.
1. The Sun / be / bright / star / in our sky.
   → _____.
2. Uranus / be / cold / than / Earth.
   → _____.
3. Neptune / be / far / planet / from / the Sun..
   → _____.
4. Some mushrooms / be / more / poisonous / than / others.
   → _____.
5. Jupiter / be / large / planet / in our solar system.
   → _____.

LIVEWORKSHEETS

LISTENING PRACTICE (10 questions)
Con truy cập link hoặc quét mã QR để làm bài nghe nhé:
https://on.soundcloud.com/HUDqNvqhxSZGon6LuL

Listen to the conversation in Part B. Classwork again and complete the following exercises.

I. Write True (T) or False (F).

0. *Holly has a lot of homework to do this evening.* → *False (F)*

1. Holly thinks her new history teacher is good. → _____

2. Holly's mom remembers writing about the bicycle. → _____

3. Holly says a man invented the telephone in 1876. → _____

4. Holly wants to start her homework on Wednesday. → _____

5. Holly's mom is happy to get some glue for her. → _____

II. Choose the correct answer.

0. *Holly has to do homework for* ***history / science****.*

1. Holly's new history teacher is named Mr. **Badger / Baker**.

2. Holly has to answer **12 / 24** questions about the homework..

3. Holly asks to borrow her mom's **laptop / camera** to do homework.

4. The students will make a model of a phone in **class / the library**.

5. Holly asks her mom to **stop talking / go online** at the end

LIVEWORKSHEETS